

Số: 33/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 13**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;*

*Xét Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	3.400.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	2.950.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	450.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương hưởng:	9.320.128 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	2.624.220 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	6.665.908 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách từ năm 2018 chuyển sang	30.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	9.504.128 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương:	184.000 triệu đồng
5. Tổng mức vay NSDP:	220.900 triệu đồng

- Vay để bù đắp bội chi NSDP	184.000 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc	36.900 triệu đồng
6. Trả nợ gốc khoản vay của NSDP:	36.900 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc:	36.900 triệu đồng

*(Chi tiết số giao dự toán theo các biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020

### 1. Mục tiêu:

Năm 2020 là năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020, phấn đấu thực hiện đến mức cao nhất các mục tiêu tài chính - ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, tăng cường kỷ cương, kỷ luật ngân sách; thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; thực hiện cơ cấu lại ngân sách nhà nước gắn với sắp xếp phù hợp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công; ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách, chế độ liên quan con người, an sinh xã hội.

### 2. Nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước:

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc công tác thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế, các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phấn đấu dự toán thu trên địa bàn (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết), tăng tối thiểu 10 - 12% so với đánh giá ước thực hiện năm 2019 (loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh) để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và xử lý nhiệm vụ phát sinh trong năm; đảm bảo nợ thuế dưới 5% số thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020.

- Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn, việc điều tiết nguồn thu thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 7, Điều 9, Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

- Riêng về khoản thu thuế giá trị gia tăng vĩnh viễn (2%) đối với dự án đường cao tốc Bắc Nam đoạn Cam Lộ - La Sơn giao cho Cục Thuế tỉnh thu và cân đối vào ngân sách tỉnh. Trường hợp thu ngân sách cấp huyện tại các huyện vùng dự án bị hụt thu, thì tỉnh có trách nhiệm cân đối lại cho các huyện từ nguồn này.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, thuế, hải quan, kho bạc nhà nước; tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế phát triển bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc.

### 3. Nhiệm vụ chi ngân sách

- Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài phát sinh ngoài kế hoạch; điều hành chi ngân sách phù hợp với khả năng cân đối ngân sách. Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai việc sử dụng ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách theo

đúng dự toán được giao. Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các cơ chế điều hành chi ngân sách đảm bảo linh hoạt, hiệu quả, đúng quy định và phù hợp với tình hình, nhiệm vụ thực tiễn của tỉnh.

- Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; cơ cấu lại chi ngân sách trong từng lĩnh vực, tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu.

- Tăng cường quản lý chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước; tập trung xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước và có biện pháp tháo gỡ khó khăn trong giải ngân vốn đầu tư công. Nâng cao hiệu quả sử dụng và quản lý chặt chẽ các khoản vay, bố trí chi trả nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương đảm bảo trả đầy đủ nợ gốc và lãi các khoản nợ đến hạn.

- Tiếp tục lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, tạo điều kiện để thực hiện phương thức cấp ngân sách theo cơ chế đặt hàng.

- Tăng cường làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động tài chính - ngân sách nhà nước của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; chấn chỉnh, nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư. Thực hiện nghiêm túc, kịp thời, chính xác các kiến nghị của Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước về xử lý tài chính, ngân sách.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**★ Nguyễn Văn Hùng**

**CAN ĐỘ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>7.899.888</b>	<b>10.160.068</b>	<b>9.320.128</b>	<b>1.262.660</b>	<b>92%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>2.287.722</b>	<b>2.327.737</b>	<b>2.624.220</b>	<b>296.483</b>	<b>113%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.053.422	1.195.268	1.332.200	136.932	111%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.234.300	1.132.469	1.292.020	159.551	114%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.612.166</b>	<b>5.699.731</b>	<b>6.665.908</b>	<b>966.177</b>	<b>117%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.509.576	3.509.576	3.579.576	70.000	102%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		87.565			
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.835.793	1.835.793	2.729.831	894.038	149%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	266.797	266.797	356.501	89.704	
<b>III</b>	<b>Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư ngân sách; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm 2018 chuyển sang</b>		<b>571.913</b>	<b>30.000</b>		<b>5%</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>1.547.536</b>			
<b>VI</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>12.496</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>655</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.558.945</b>	<b>9.504.128</b>	<b>1.597.340</b>	<b>120%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.470.295</b>	<b>6.660.542</b>	<b>663.644</b>	<b>111%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.117.382	1.588.049	1.514.100	396.718	136%
2	Chi thường xuyên	4.640.978	4.879.646	4.936.453	295.475	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	1.900	300	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	158.942		165.270	6.328	104%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76.996		41.819		54%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.835.793</b>	<b>3.001.402</b>	<b>2.729.831</b>	<b>894.038</b>	<b>149%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	345.101	345.101	512.674	167.573	149%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.490.692	2.656.301	2.217.157	726.465	149%
<b>III</b>	<b>Chi các khoản huy động đóng góp</b>		<b>12.496</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>74.097</b>	<b>74.097</b>	<b>113.755</b>	<b>39.658</b>	<b>154%</b>
<b>V</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>655</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>6.900</b>		<b>184.000</b>		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>58.500</b>	<b>56.000</b>	<b>36.900</b>		<b>63%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	58.500	2.863	36.900		63%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp		53.137			
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>65.400</b>	<b>9.119</b>	<b>220.900</b>		<b>338%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	6.900	6.900	184.000		
2	Vay để trả nợ gốc	58.500	2.219	36.900		63%

**Ghi chú:**

- (1) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- (1) Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**  
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.034.118</b>	<b>2.340.233</b>	<b>2.800.000</b>	<b>2.145.300</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.624.220</b>	<b>112</b>	<b>112</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>2.601.485</b>	<b>2.327.737</b>	<b>2.440.000</b>	<b>2.145.300</b>	<b>2.950.000</b>	<b>2.624.220</b>	<b>113</b>	<b>113</b>
	<i>Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>1.743.120</i>		<i>1.890.000</i>		<i>1.980.000</i>		114	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	176.000	176.000	190.000	190.000	190.000	190.000	108	108
	- Thuế giá trị gia tăng	143.523	143.523	151.000	151.000	150.000	150.000	105	105
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.146	12.146	10.000	10.000	11.000	11.000	91	91
	- Thuế tài nguyên	20.331	20.331	29.000	29.000	29.000	29.000	143	143
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	80.000	105.000	105.000	105.000	105.000	131	131
	- Thuế giá trị gia tăng	67.720	67.720	90.800	90.800	90.800	90.800	134	134
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.800	10.800	12.500	12.500	12.500	12.500	116	116
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	180	180	200	200	200	200	111	111
	- Thuế tài nguyên	1.300	1.300	1.500	1.500	1.500	1.500	115	115
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	17.000	17.000	18.000	18.000	18.000	18.000	106	106
	- Thuế giá trị gia tăng	6.814	6.814	10.600	10.600	10.600	10.600	156	156
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.126	10.126	7.400	7.400	7.400	7.400	73	73
	- Thuế tài nguyên	60	60						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	712.000	712.000	783.000	783.000	813.000	813.000	114	114
	- Thuế giá trị gia tăng	546.000	546.000	609.000	609.000	632.300	632.300	116	116
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	53.000	53.000	55.000	55.000	110	110
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	86.000	86.000	85.000	85.000	88.300	88.300	103	103
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	36.000	36.000	37.400	37.400	125	125
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.000	95.000	95.000	95.000	100.000	100.000	105	105
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	104.160	310.000	115.000	360.000	133.920	129	129
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	175.840		195.000		226.080		129	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	104.160	104.160	115.000	115.000	133.920	133.920	129	129

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán TW năm 2020		Dự toán ĐP năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/1	8=6/2
7	Lệ phí trước bạ	152.000	152.000	160.000	160.000	160.000	160.000	105	105
8	Thu phí, lệ phí	65.000	47.000	70.000	48.000	70.000	48.000	108	102
	- Phí và lệ phí trung ương	17.100		22.000		22.000		129	
	- Phí và lệ phí tỉnh	21.500	24.104	48.000	48.000	22.165	22.165	103	92
	- Phí và lệ phí huyện, xã	26.400	22.896			25.835	25.835	98	113
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			6.500					
	<i>- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu</i>			10.500					
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	105	105						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.300	5.300	4.000	4.000	4.000	4.000	75	75
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.500	30.500	23.000	23.000	23.000	23.000	75	75
12	Thu tiền sử dụng đất	810.000	810.000	500.000	500.000	920.000	920.000	114	114
13	Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	215	215	25.000	25.000	27.000	27.000		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	38.000	38.000	40.000	40.000	40.000	40.000	105	105
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.500	7.520	15.000	7.300	15.000	7.300	97	97
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>			11.000	3.300	11.000	3.300		
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>			4.000	4.000	4.000	4.000		
16	Thu khác ngân sách	106.500	34.572	85.000	15.000	88.000	18.000	83	52
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			70.000		70.000			
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác tại xã	8.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000	88	88
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	10.365	10.365	10.000	10.000	10.000	10.000	96	96
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>420.000</b>		<b>360.000</b>		<b>450.000</b>		<b>107</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	295.210		283.000		317.695		108	
2	Thuế xuất khẩu	82.937		65.000		87.257		105	
3	Thuế nhập khẩu	41.714		12.000		44.895		108	
4	Thuế TTĐB và thu khác	139				153		110	



Biểu mẫu số 17

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.906.788</b>	<b>9.504.128</b>	<b>1.597.340</b>	<b>120%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>5.996.898</b>	<b>6.660.542</b>	<b>663.644</b>	<b>111%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.117.382</b>	<b>1.514.100</b>	<b>396.718</b>	<b>136%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	991.810	1.226.100	234.290	124%
	<i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>				
	- Chi XDCB tập trung	396.110	415.100	18.990	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.700	771.000	220.300	140%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	45.000	40.000	-5.000	89%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	6.900	184.000	177.100	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	3.000	-3.500	46%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000		-4.000	0%
7	Chi đầu tư khác	48.972	40.000	-8.972	82%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25.200	27.000	1.800	107%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.640.978</b>	<b>4.936.453</b>	<b>295.475</b>	<b>106%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.129.566	2.205.523	75.957	104%
	- Chi khoa học và công nghệ	17.846	20.070	2.224	112%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	63.909	-2.961	96%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương</b>	<b>1.600</b>	<b>1.900</b>	<b>300</b>	<b>119%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>158.942</b>	<b>165.270</b>	<b>6.328</b>	<b>104%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>76.996</b>	<b>41.819</b>	<b>-35.177</b>	<b>54%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.835.793</b>	<b>2.729.831</b>	<b>894.038</b>	<b>149%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>345.101</b>	<b>512.674</b>	<b>167.573</b>	<b>149%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	148.901	136.054	-12.847	91%
	- Vốn đầu tư phát triển	114.442	98.735	-15.707	86%
	<i>Trong đó: + Dự án 1: Chương trình 30a</i>		65.602		
	<i>+ Dự án 2: Chương trình 135</i>		33.133		
	- Kinh phí sự nghiệp	34.459	37.319	2.860	108%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	196.200	376.620	180.420	192%

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Vốn đầu tư phát triển	146.800	299.020	152.220	204%
	- Kinh phí sự nghiệp	49.400	77.600	28.200	157%
<b>II</b>	<b>Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.490.692</b>	<b>2.217.157</b>	<b>726.465</b>	<b>149%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.075.087</b>	<b>1.687.098</b>	<b>612.011</b>	<b>157%</b>
1.1	Vốn nước ngoài	516.807	1.155.767	638.960	224%
	<i>Trong đó:</i> CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		146.539		
1.2	Vốn trong nước	558.280	531.331	-26.949	95%
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ</b>	<b>415.605</b>	<b>530.059</b>	<b>114.454</b>	<b>128%</b>
2.1	Vốn ngoài nước	2.600	34.590	31.990	1330%
2.2	Chỉ các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	52.042	80.010	12.168	154%
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	6.855	11.055	4.200	161%
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	5.570	10.973	5.403	197%
	- CTMT y tế - dân số	7.085	6.680	-405	94%
	- CTMT phát triển văn hóa	1.642	672	-970	41%
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.890	2.030	140	107%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	17.000	20.800	3.800	122%
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.500	2.500		100%
	- CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	7.600	23.000		
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng	400	300		
	- CTMT công nghệ thông tin	1.500	2.000		
2.3	Ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách chế độ	325.097	415.459	90.362	128%
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	9.804	57.924	48.120	591%
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.978	18.978	13.000	317%
	- Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	12.860	9.719	-3.141	76%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	42.481	55.034	12.553	130%



ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.637	20.980	5.343	134%
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	29.801	41.541	11.740	139%
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	43.415	49.967	6.552	115%
	- Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	480	480		100%
	- Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	95	95		
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	555	345	-210	62%
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.334	31.287	-7.047	82%
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.973	1.505	-468	76%
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.356	46.347	8.991	124%
	- Hỗ trợ kinh phí nâng cấp đô thị, Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.319	1.473	-2.846	34%
	- Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ	749	562	-187	75%
	- Vốn chuẩn bị động viên	22.000		-22.000	0%
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng		6.160	6.160	
	- Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	1.800	1.500	-300	83%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	40.205	46.446	6.241	116%
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	17.255	25.116	7.861	146%
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN</b>	<b>74.097</b>	<b>113.755</b>	<b>39.658</b>	<b>154%</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP</b>				
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 2/VNQHĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)</b>	1.937.922	2.145.300	207.378
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	9.558.945	9.504.128	-54.817
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP (MỨC TỐI ĐA)</b>	6.900	184.000	177.100
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH</b>	387.584	429.060	41.476
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			0
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	140.645	93.764	-46.881
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	36%	22%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	645	9.764	9.119
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	140.000	84.000	-56.000
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	56.000	36.900	-19.100
1	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	56.000	36.900	-19.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		2.400	2.400
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	56.000	34.500	-21.500
2	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	56.000	36.900	-19.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.863	36.900	34.037
-	Bội thu NSĐP			0
-	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	53.137	0	-53.137
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	9.119	220.900	211.781
1	<b>Theo mục đích vay</b>	9.119	220.900	211.781
-	Vay để bù đắp bội chi	6.900	184.000	177.100
-	Vay để trả nợ gốc	2.219	36.900	34.681
2	<b>Theo nguồn vay</b>	9.119	220.900	211.781
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.119	220.900	211.781
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	93.764	277.764	184.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	24%	65%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.764	228.264	218.500
3	Vốn khác	84.000	49.500	-34.500
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	1.000	1.900	900